

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

PHẦN: TÀI SẢN

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2011	Số đầu năm 1/1/2011
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		315,684,468,299	159,853,914,468
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		73,884,860,800	57,102,914,691
1. Tiền { TK (111 + 112 + 113) }	111	V.01	18,884,860,800	37,002,914,691
2. Các khoản tương đương tiền (TK 121)	112		55,000,000,000	20,100,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	10,000,000,000	10,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn (TK 121;128)	121		10,000,000,000	10,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		157,756,016,721	37,631,270,964
1. Phải thu khách hàng (TK 131)	131		22,912,393,520	28,845,614,734
2. Trả trước cho người bán (TK 331)	132		5,830,162,583	4,989,790,971
3. Phải thu nội bộ (TK 136)	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		129,932,982,129	4,663,005,235
5. Các khoản phải thu khác (TK 1385;1388;334;338)	135	V.03	727,282,669	779,664,204
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1,646,804,180)	(1,646,804,180)
IV. Hàng tồn kho	140		64,930,872,265	48,819,807,213
1. Hàng tồn kho (TK 151;152;153;154;155;156;157)	141	V.04	64,930,872,265	48,819,807,213
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			-
V . Tài sản ngắn hạn khác	150		9,112,718,513	6,299,921,600
1. Chi phí trả trước ngắn hạn (TK 1421;1422)	151		163,414,912	
2. Thuế GTGT được khấu trừ (TK 133)	152		2,219,583,602	2,588,308,976
2. Các khoản thuế phải thu (TK 333)	154	V.05	399,078,833	-
3.Tài sản ngắn hạn khác (TK 1381;141;144)	158		6,330,641,166	3,711,612,624
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		465,832,569,681	451,522,551,876
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			-
1 . Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		-

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2011	Số đầu năm 1/1/2011
4. Phải thu dài hạn khác (TK 138;244;338)	218	V.07		-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			-
II. Tài sản cố định	220		178,503,332,330	165,291,406,467
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	65,691,836,687	48,817,959,683
- Nguyên giá (Tk 211)	222		110,239,470,874	89,531,500,783
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (TK 2141)	223		(44,547,634,187)	(40,713,541,100)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá (TK 212)	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (2142)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	15,885,227,988	16,016,829,022
- Nguyên giá (TK 213)	228		16,425,306,715	16,425,306,715
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (Tk 2143)	229		(540,078,727)	(408,477,693)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (TK 241)	230	V.11	96,926,267,655	100,456,617,762
III . Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		150,000,000,000	150,000,000,000
1. Đầu tư vào Công ty con (TK 221)	251		-	
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh (TK 222;223)	252		150,000,000,000	150,000,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác (TK 228)	258	V.13	-	
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V . Tài sản dài hạn khác	260		137,329,237,351	136,231,145,409
1. Chi phí trả trước dài hạn (TK 242)	261	V.14	136,134,299,231	135,330,918,289
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	900,227,120	900,227,120
3. Tài sản dài hạn khác	268		294,711,000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		781,517,037,980	611,376,466,344
			-	-

PHẦN: NGUỒN VỐN

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2011	Số đầu năm 1/1/2011
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		512,509,167,346	352,394,539,035
I. Nợ ngắn hạn	310		468,267,729,882	326,617,785,099
1. Vay và nợ ngắn hạn (TK 311;315)	311	V.15	113,540,665,967	101,414,858,209
2. Phải trả người bán (TK 331)	312		54,202,405,107	53,911,110,939
3. Người mua trả tiền trước (TK 131)	313		97,777,556,872	27,457,639,937
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 333)	314	V.16	10,695,724,241	18,371,091,001

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2011	Số đầu năm 1/1/2011
5. Phải trả công nhân viên (TK 334)	315		123,642,387,611	64,578,271,069
6. Chi phí phải trả (TK 335)	316	V.17	42,488,838,384	58,343,685,393
7. Phải trả nội bộ (TK 336)	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (TK 337)	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 138;338;344;451;14	319	V.18	18,497,470,699	2,542,428,551
10. Dự phòng phải trả dài hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi (TK 353)	431		7,422,681,001	(1,300,000)
II. Nợ dài hạn	330		44,241,437,464	25,776,753,936
1. Phải trả dài hạn người bán (TK 331)	331		-	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	
4. Vay và nợ dài hạn (TK 341;342)	334	V.20	43,590,046,339	25,099,082,811
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		651,391,125	677,671,125
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		269,007,870,634	258,981,927,309
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	269,007,870,634	258,981,927,309
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (TK 411)	411		200,000,000,000	200,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (TK 412)	415		-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (TK 413)	416		-	
7. Quỹ đầu tư phát triển (TK 414)	417		17,588,336,323	
8. Quỹ dự phòng tài chính (TK 415)	418		4,397,084,080	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (TK 421)	420		47,022,450,231	58,981,927,309
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430			-
2. Nguồn kinh phí (TK 461)	432	V.23		-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		781,517,037,980	611,376,466,344

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2011	Số đầu năm 1/1/2011
1. Tài sản thuê ngoài	24		-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gữu, ký cược			-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1,071,178,245	1,071,178,245
5. Ngoại tệ các loại (USD)		13,243.30	9,719.55
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu

TUOXM

Kế toán trưởng

[Signature]

Lập, ngày 04 tháng 04 năm 2011

Giám đốc



Nguyễn Đình Thố

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 1-2011	QUÝ 1 2010
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	207,616,829,026	77,809,236,968
2. Các khoản giảm trừ	02			-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		207,616,829,026	77,809,236,968
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	149,086,953,147	64,760,694,022
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		58,529,875,879	13,048,542,946
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1,047,975,346	217,971,279
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	7,755,264,324	271,108,607
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		7,755,264,324	271,108,607
8. Chi phí bán hàng	24			-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10,749,989,703	6,609,613,618
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		41,072,597,198	6,385,792,000
11. Thu nhập khác	31		10,000,000	
12. Chi phí khác	32		70,473,910	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(60,473,910)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		41,012,123,288	6,385,792,000
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.30	10,272,349,295	1,541,900,950
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52	VI.30	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52)	60		30,739,773,993	4,843,891,050
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1,537	

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

GIÁM ĐỐC



[Signature]
Nguyễn Đình Thố

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

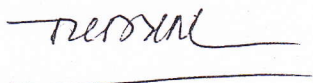
(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2011 (Từ 1/1 đến 31/03)

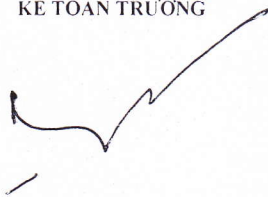
Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Số	Năm nay (2011)		Năm trước (2010)	
		Quý 1 - 2011	Từ 1/1 đến 31/03	Quý 1 - 2010	Từ 1/1 đến 31/03
I - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ SXKD					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	41,012,123,288	41,012,123,288	6,385,792,000	6,385,792,000
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao TSCĐ	02	3,895,220,229	3,895,220,229	2,596,394,917	2,596,394,917
- Các khoản dự phòng	03				
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04				
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1,047,975,346)	(1,047,975,346)	(217,971,279)	(217,971,279)
- Chi phí lãi vay	06	7,755,264,324	7,755,264,324	271,108,607	271,108,607
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	51,614,632,495	51,614,632,495	9,035,324,245	9,035,324,245
- (Tăng) các khoản phải thu	09	10,671,306,185	10,671,306,185	(15,568,070,610)	(15,568,070,610)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(16,111,065,052)	(16,111,065,052)	8,302,560,019	8,302,560,019
- (Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay Phải trả & thuế thu nhập DN phải nộp)	11	(12,927,691,826)	(12,927,691,826)	(107,505,446,507)	(107,505,446,507)
- (Tăng) chi phí trả trước	12	(966,795,854)	(966,795,854)	(6,422,931,373)	(6,422,931,373)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(7,698,253,997)	(7,698,253,997)	(271,108,607)	(271,108,607)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(17,296,370,992)	(17,296,370,992)	(561,487,151)	(561,487,151)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-	400,000,000	400,000,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2,215,030,983)	(2,215,030,983)	(100,970,000)	(100,970,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD	20	5,070,729,976	5,070,729,976	(112,692,129,984)	(112,692,129,984)
II - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ ĐẦU TƯ					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,109,956,469)	(1,109,956,469)	1,571,099,170	1,571,099,170
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23				
3. Tiền thu lãi đầu tư, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,047,975,346	1,047,975,346		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(61,981,123)	(61,981,123)	1,571,099,170	1,571,099,170
III - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ TÀI CHÍNH					
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của các cổ đông	31	-	-	66,719,052,665	66,719,052,665
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	61,273,197,256	61,273,197,256	4,382,802,240	4,382,802,240
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(49,500,000,000)	(49,500,000,000)		
4. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	11,773,197,256	11,773,197,256	71,101,854,905	71,101,854,905
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	16,781,946,109	16,781,946,109	(40,019,175,909)	(40,019,175,909)
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	57,102,914,691	57,102,914,691	42,357,493,216	42,357,493,216
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	73,884,860,800	73,884,860,800	2,338,317,307	2,338,317,307

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



GIÁM ĐỐC




Nguyễn Đình Thọ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011 (Từ 1/1 đến 31/03)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Gia công lắp ráp kết cấu kim loại và lắp máy
3. Ngành nghề kinh doanh :
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính :

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán (bắt đầu 1/1/2011 kết thúc 31/12/2011)
2. Đơn vị tiền tệ được SD trong kế toán : VNĐ
pháp chuyển đổi các đồng tiền khác : Đơn vị tiền tệ sử dụng là VNĐ
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác là căn cứ theo tỷ giá NHNT

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng :

1. Chế độ kế toán áp dụng : Áp dụng theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán DN của BTC, Luật kế toán & các chuẩn mực kế toán đã ban hành
2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam.
3. Hình thức sổ kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng :

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :
Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : theo giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua + chi phí chế biến + các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có hàng tồn kho tại thời điểm hiện tại.
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : theo phương pháp kê khai thường xuyên
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ; Bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình , vô hình : Theo nguyên giá và giá trị hao mòn
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình; vô hình : Theo phương pháp khấu hao đường thẳng
- 4 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết; vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn , dài hạn
6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ
7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác
- + Chi phí trả trước
 - + Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
 - Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại
8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
- Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập
14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái
15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ (31/03/2011)	Đầu kỳ (1/1/2011)
- Tiền mặt	909,848,203	1,418,201,078
- Tiền gửi ngân hàng	32,975,012,597	55,684,713,613
- Tiền đang chuyển		-
- Các khoản tương đương tiền	40,000,000,000	
Cộng	73,884,860,800	57,102,914,691

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ (31/03/2011)	Đầu kỳ (1/1/2011)
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		-
- Đầu tư ngắn hạn khác	10,000,000,000	10,000,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	10,000,000,000	10,000,000,000

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ (31/03/2011)	Đầu kỳ (1/1/2011)
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động	-	-
- Phải thu khác	727,282,669	779,664,204
Cộng	727,282,669	779,664,204

4. Hàng tồn kho	Cuối kỳ (31/03/2011)	Đầu kỳ (1/1/2011)
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	805,642,201	851,063,070
- Công cụ, dụng cụ	5,962,882,856	1,513,581,262
- Chi phí SXKD dở dang	53,406,731,698	46,455,162,881
- Thành phẩm		
- Hàng hóa	4,755,615,510	
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng	64,930,872,265	48,819,807,213

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước:	Cuối kỳ (31/03/2011)	Đầu kỳ (1/1/2011)
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	2,219,583,602	2,588,308,976
- Các khoản thuế nộp thừa cho nhà nước	399,078,833	-
+ Thuế GTGT	21,972,565	-
+ Thuế xuất nhập khẩu	10,496,753	-
+ Thuế thu nhập cá nhân	-	-
+ Thuế thu nhập DN	-	-
+ Các loại thuế	366,609,515	-
Cộng	2,618,662,435	2,588,308,976

6. Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối kỳ (31/03/2011)	Đầu kỳ (1/1/2011)
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	-	-
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	
Cộng	-	-

7. Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ (31/03/2011)	Đầu kỳ (1/1/2011)
- Ký quỹ, ký cược dài hạn khác		-
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	-	-

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khóan mục	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	31/3/2011	31/3/2011	31/3/2011	31/3/2011	31/3/2011	31/3/2011
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	3,394,058,332	49,267,145,208	30,012,480,556	6,857,816,687	-	89,531,500,783
- Mua trong năm	227,000,000	4,983,211,000		383,581,818	-	5,593,792,818
- Đầu tư XD/CB hoàn thành		453,472,727	14,660,704,546			15,114,177,273
- Tăng do đánh giá lại giá trị DN	-		-			
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Giảm do thiếu hụt						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
- Giảm do điều động nội bộ			-			
Số dư cuối năm	3,621,058,332	54,703,828,935	44,673,185,102	7,241,398,505	-	110,239,470,874
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	864,008,218	30,418,450,046	6,078,475,590	3,352,607,246	-	40,713,541,100
- Khấu hao trong năm	172,683,573	1,984,259,926	1,358,013,006	319,136,582	-	3,834,093,087
- Tăng do đánh giá lại giá trị DN			-			
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Giảm do đánh giá lại giá trị DN						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm do điều động nội bộ			-			
Số dư cuối năm	1,036,691,791	32,402,709,972	7,436,488,596	3,671,743,828	-	44,547,634,187
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	2,530,050,114	18,848,695,162	23,934,004,966	3,505,209,441	-	48,817,959,683
- Tại ngày cuối năm	2,584,366,541	22,301,118,963	37,236,696,506	3,569,654,677	-	65,691,836,687

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9. Tăng, giảm TSCĐ thuế tài chính :

Khóan mục	Máy móc thiết bị 31/3/2011	Phương tiện VT truyền dẫn 31/3/2011	Thiết bị dụng cụ quản lý 31/3/2011	TSCĐ khác 31/3/2011	Tổng cộng 31/3/2011
Nguyên giá TSCĐ thuế TC					
Số dư đầu năm					
- Thuế tài chính trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính					
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính					
Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính					
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại của TSCĐ thuế TC					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

- Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm
- Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm:
- Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khóan mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	31/3/2011	31/3/2011	31/3/2011	31/3/2011	31/3/2011	31/3/2011
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	16,244,034,715			181,272,000		16,425,306,715
- Mua trong năm						-
- Tăng do đánh giá lại giá trị DN						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối năm	16,244,034,715	-	-	181,272,000	-	16,425,306,715
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	403,543,066			4,934,627		408,477,693
- Khấu hao trong năm	116,495,034			15,106,000		131,601,034
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	520,038,100	-	-	20,040,627	-	540,078,727
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu năm	15,840,491,649	-	-	176,337,373	-	16,016,829,022
- Tại ngày cuối năm	15,723,996,615	-	-	161,231,373	-	15,885,227,988

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 "TSCĐ vô hình"

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ (31/03/2011)	Đầu kỳ (1/1/2010)
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Số dư đầu kỳ	100,456,617,762	100,456,617,762
+ Nhận bàn giao từ Cty TNHH MTV	-	
+ Tăng trong kỳ	11,583,827,166	
+ Giảm trong kỳ		
+ Kết chuyển tài sản cố định trong kỳ	(15,114,177,273)	
Số dư cuối kỳ	96,926,267,655	100,456,617,762

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khóan mục	Số đầu năm	Tăng trong năm Từ 1/1 đến 31/03/2011	Giảm trong năm Từ 1/1 đến 31/03/2011	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư	-	-		-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-		-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	-	-		-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
.....				

13 - Đầu tư tài chính dài hạn khác:	Cuối kỳ 31/3/2011	Đầu kỳ 1/1/2011
- Đầu tư vào Công ty con	-	-
- Đầu tư vào Công ty liên kết	150,000,000,000	150,000,000,000
- Đầu tư cổ phiếu		-
- Đầu tư trái phiếu, công trái giáo dục		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	-	-
- Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn		
Cộng	150,000,000,000	150,000,000,000

* Danh sách các Công ty con, Công ty liên kết, liên doanh quan trọng

14. Chi phí trả trước dài hạn:	Cuối kỳ 31/3/2011	Đầu kỳ 1/1/2011
Số dư đầu kỳ	135,330,918,289	2,125,156,910
+ Nhận bàn giao từ Cty TNHH MTV		
+ Tăng trong kỳ	4,088,934,330	147,212,644,267
+ Phân bổ vào chi phí trong kỳ	3,285,553,388	14,006,882,888
Số dư cuối kỳ	136,134,299,231	135,330,918,289

15. Các khoản vay và nợ ngắn hạn :	Cuối kỳ 31/3/2011	Đầu kỳ 1/1/2011
- Vay ngắn hạn	109,147,491,967	95,724,546,209
- Vay dài hạn đến hạn trả	4,393,174,000	5,690,312,000
Cộng	113,540,665,967	101,414,858,209

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:	Cuối kỳ 31/3/2011	Đầu kỳ 1/1/2011
- Thuế GTGT	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế TNDN	9,818,210,091	16,842,231,788
- Thuế thu nhập cá nhân	877,514,150	1,528,859,213
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
Cộng	10,695,724,241	18,371,091,001

17. Chi phí phải trả	Cuối kỳ 31/3/2011	Đầu kỳ 1/1/2011
- Chi phí trích trước của các công trình xây dựng	42,385,226,124	58,240,073,133
- Chi phí phải trả khác	103,612,260	103,612,260
Cộng	42,488,838,384	58,343,685,393

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ 31/3/2011	Đầu kỳ 1/1/2011
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- Kinh phí công đoàn	3,242,981,225	1,241,681,434
- Bảo hiểm xã hội	580,626,365	310,211,711
- Bảo hiểm y tế	-	34,095,725
- Bảo hiểm thất nghiệp	30,160,826	42,949,670
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	14,643,702,283	913,490,011
Cộng	18,497,470,699	2,542,428,551

19. Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối kỳ 31/3/2011	Đầu kỳ 1/1/2011
- Phải trả dài hạn nội bộ về cấp vốn		-
- Vay dài hạn nội bộ		-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		-
Cộng		-

20. Các khoản vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ 31/3/2011	Đầu kỳ 1/1/2011
a - Vay dài hạn	44,032,112,339	25,099,082,811
- Vay ngân hàng	28,466,475,152	9,533,445,624
- Vay Cty Tài chính dầu khí	15,565,637,187	15,565,637,187
b - Nợ dài hạn	209,325,125	677,671,125
- Thuê tài chính	-442,066,000	
- Trái phiếu phát hành		
- Nợ dài hạn khác (Dự phòng trợ cấp mất việc làm)	651,391,125	677,671,125
Cộng	44,241,437,464	25,776,753,936

- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản TT tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản TT tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 đến 5 năm	442,066,000					
Trên 5 năm						

22. Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu	Vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
		31/3/2011
A	1	2
Tại ngày 01/01/2011	200,000,000,000	58,981,927,309
- Nhận vốn góp từ các cổ đông		-
- Lãi trong năm nay	-	58,532,261,754
- Tăng khác		
- Giảm vốn trong năm nay	-	
- Lỗ trong năm nay	-	27,792,487,761
- Tạm chia cổ tức trong năm	-	12,104,266,667
- Tạm trích quỹ đầu tư phát triển & dự phòng tài chính		21,985,420,403
- Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		8,609,564,001
Số cuối kỳ	200,000,000,000	47,022,450,231

b - Chi tiết vốn điều lệ & vốn đầu tư :	Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn góp tại ngày	
	VNĐ	%	31/3/2011	01/01/2011
- Vốn góp của Tổng Cty CP Xây lắp DK VN	102,000,000,000	51%		102,000,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	98,000,000,000	49%		98,000,000,000
Cộng	200,000,000,000	100%	-	200,000,000,000

* - Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm :

* - Số lượng cổ phiếu quỹ :

c - Các giao dịch về vốn với các CSH & Phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	31/3/2011	01/01/2011
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d - Cổ tức :

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

đ - Cổ phiếu	31/3/2011	01/01/2011
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,000,000	
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20,000,000	
+ Cổ phiếu phổ thông	20,000,000	
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,000,000	
+ Cổ phiếu phổ thông	20,000,000	
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* - *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :*

đồng

e - Các quỹ của doanh nghiệp	31/3/2011	01/01/2011
- Quỹ đầu tư & phát triển	17,588,336,323	-
- Quỹ dự phòng tài chính	4,397,084,080	-
- Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	7,422,681,001	(6,543,264,185)
+ <i>Quỹ khen thưởng + Phúc lợi</i>	7,422,681,001	(6,543,264,185)
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi tạo thành TSCĐ</i>		
Cộng	29,408,101,404	(6,543,264,185)

* - *Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp*

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

23 . Nguồn kinh phí :	31/3/2011	01/01/2011
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		-

24 - Tài sản thuê ngoài

24.1 - Giá trị tài sản thuê ngoài	31/3/2011	01/01/2011
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
24.2 - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê HĐ TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn:		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25- Tổng doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ (mã số 01)	31/3/2011	31/03/2010
- Doanh thu hoạt động xây lắp	207,393,331,698	76,948,359,561
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	223,497,328	860,877,407
- Doanh thu bán hàng nội bộ		
Cộng	207,616,829,026	77,809,236,968

26 . Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02):	31/3/2011	31/03/2010
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		-
+ Giảm giá hàng bán		-
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		-
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		-
+ Thuế xuất khẩu		-

27 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11):	31/3/2011	31/03/2010
- Giá vốn hoạt động xây lắp	148,958,277,625	63,927,695,508
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	128,675,522	832,998,514
- Giá vốn các dịch vụ khác, cấp vật tư (nội bộ)		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	149,086,953,147	64,760,694,022

29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	31/3/2011	31/03/2010
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,047,975,346	217,971,279
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	1,047,975,346	217,971,279

30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	31/3/2011	31/03/2010
- Lãi tiền vay	7,615,155,922	271,108,607
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	115,057,402	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn nữa do tổn thất, giảm giá		
- Chi phí tài chính khác	25,051,000	
Cộng	7,755,264,324	271,108,607

31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	31/3/2011	31/03/2010
- Lợi nhuận trước thuế	41,012,123,288	6,385,792,000
Cộng các khoản chi phí không được khấu trừ	77,273,892	
- Thu nhập chịu thuế	41,089,397,180	6,385,792,000
Thuế suất thông thường	25%	25%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10,272,349,295	1,541,900,950
- Thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản		
Thuế suất hiện hành		
Trừ: Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm		
- Thuế thu nhập hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập hiện hành	10,272,349,295	1,541,900,950

33 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :	31/3/2011	31/03/2010
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	5,781,038,475	3,822,075,190
- Chi phí nhân công	110,460,450,772	26,426,536,573
- Chi phí máy thi công	10,176,173,230	8,600,704,145
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2,929,918,753	2,237,062,807
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	165,877,441	321,446,264
- Chi phí thuê thầu phụ	10,272,039,485	6,462,418,000
- Chi phí chung	9,599,828,509	7,920,798,442
Cộng	149,385,326,665	55,791,041,421

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ :

34 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	31/3/2011	31/03/2010
a - Mua TS bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính :		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b - Mua và thanh lý Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hay các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

VIII - Những thông tin khác:

- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3 - Thông tin về các bên liên quan:
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán 18 "Báo cáo bộ phận" (2):
- 5 - Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục :
- 7 - Những thông tin khác (3):

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Đình Lohé

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Ngày 04 tháng 04 năm 2011

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đình Lohé